

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GREEN+



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 44

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GREEN+

Lô AIV-1, khu công nghiệp Giao Long giai đoạn 2, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+ (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1301009978, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 6 năm 2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 08 tháng 6 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh sản phẩm thực phẩm chức năng và cho thuê mặt bằng.

Mã chứng khoán: GPC.

Trụ sở chính: Lô AIV-1, khu công nghiệp Giao Long giai đoạn 2, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Ngoài ra, Công ty còn có Chi nhánh tại Số 73-75 Đường Trần Trọng Cung, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Đặng Đức Thành	Chủ tịch
Bà	Đặng Bích Hồng	Thành viên
Bà	Lâm Thị Diệu Hương	Thành viên
Ông	Phạm Hoàng Lương	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông	Hàng Nhật Quang	Trưởng ban
Ông	Trần Công Lộc	Thành viên
Ông	Nguyễn Minh Cường	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Lê Đình Phong	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Công Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại thời điểm lập Báo cáo này là Ông Lê Đình Phong - Tổng Giám đốc Công ty.

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore Aisc được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Bến Tre, ngày 27 tháng 8 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Số: B0624215-SXR/MOORE AISC-DN3**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC****CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GREEN+**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+ (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không được lập và trình bày, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho niên độ năm 2023 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ vào ngày 17 tháng 5 năm 2024 về ảnh hưởng của các khoản đầu tư tài chính tại Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+ và Công ty Cổ phần Green Portal đến báo cáo tài chính của Công ty. Trong 6 tháng đầu năm 2024, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ các khoản đầu tư nêu trên với giá chuyển nhượng bằng giá trị vốn góp ban đầu.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2024

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Phạm Văn Vinh

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số : 0112-2023-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		399.168.335.394	224.080.393.317
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.411.074.081	5.400.012.979
1. Tiền	111		1.411.074.081	5.400.012.979
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	50.000.000.000	50.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.000.000.000	50.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		322.042.914.864	148.020.734.543
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	12.588.250.719	10.846.852.232
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	15.687.430.344	721.002.394
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	294.338.019.547	137.023.665.663
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3a	(570.785.746)	(570.785.746)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	24.679.604.589	18.897.819.978
1. Hàng tồn kho	141		24.679.604.589	18.897.819.978
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.034.741.860	1.761.825.817
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	62.598.744	115.076.934
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		972.143.116	888.149.904
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	-	758.598.979
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		342.059.556.863	399.745.359.529
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		556.250.000	556.250.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	556.250.000	556.250.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		11.096.461.254	11.417.640.588
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	8.518.845.410	8.810.026.664
- Nguyên giá	222		10.723.000.000	10.723.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.204.154.590)	(1.912.973.336)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.577.615.844	2.607.613.924
- Nguyên giá	228		2.999.808.000	2.999.808.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(422.192.156)	(392.194.076)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	58.875.958.358	59.153.583.356
- Nguyên giá	231		62.300.000.000	62.300.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.424.041.642)	(3.146.416.644)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		22.366.732.624	21.661.959.576
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	22.366.732.624	21.661.959.576
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	248.683.448.967	306.308.029.922
1. Đầu tư vào công ty con	251		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		183.000.000.000	201.250.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.250.000.000	51.110.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.566.551.033)	(6.051.970.078)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		480.705.660	647.896.087
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	480.705.660	647.896.087
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		741.227.892.257	623.825.752.846

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		162.805.297.859	48.185.160.662
I. Nợ ngắn hạn	310		151.847.992.885	38.155.611.946
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	1.459.664.638	164.573.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.275.550	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	496.660.238	188.363.880
4. Phải trả người lao động	314		523.040.199	181.299
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		34.617.289	33.640.318
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.909.091	28.545.455
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	112.957.378.200	3.395.500.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	35.945.144.888	34.263.460.400
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		424.302.792	81.347.594
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		10.957.304.974	10.029.548.716
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	10.957.304.974	10.029.548.716
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	01/01/2024
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		578.422.594.398	575.640.592.184
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	578.422.594.398	575.640.592.184
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.940.000.000	415.940.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.940.000.000	415.940.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		97.564.000.000	97.564.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64.918.594.398	62.136.592.184
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		61.164.469.986	29.061.081.405
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.754.124.412	33.075.510.779
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		741.227.892.257	623.825.752.846

Bến Tre, ngày 27 tháng 8 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Ngọc Tuyền

Nguyễn Quốc Việt

Lê Đình Phong



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	24.386.372.268	4.762.618.857
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	24.386.372.268	4.762.618.857
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	18.969.143.108	2.070.762.384
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.417.229.160	2.691.856.473
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.129.971.744	1.507.587.886
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	(3.200.196.060)	831.830.232
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.285.222.981	872.613.317
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	1.194.410.230	1.390.758.498
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	4.367.389.701	5.078.069.448
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		4.185.597.033	(3.101.213.819)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	1.079.815.966	935.000.796
12. Chi phí khác	32	VI.9	448.969.905	1.025.896.317
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		630.846.061	(90.895.521)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.816.443.094	(3.192.109.340)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.062.318.682	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.754.124.412	(3.192.109.340)

Bến Tre, ngày 27 tháng 8 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Ngọc Tuyền

Nguyễn Quốc Việt

Lê Đình Phong

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.816.443.094	(3.192.109.340)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9 - V.11	598.804.332	598.804.332
- Các khoản dự phòng	03	VI.5, VI.7	(4.485.419.045)	240.241.959
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	(1.125.131.076)	(1.497.171.610)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	1.285.222.981	872.613.317
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.089.920.286	(2.977.621.342)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(113.614.720.670)	(919.027.598)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(5.781.784.611)	(14.106.471.230)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		110.604.445.600	4.745.162.446
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		219.668.617	(89.354.286)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.284.246.010)	(872.613.317)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(629.167.000)	(892.508.655)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.395.883.788)	(15.112.433.982)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(14.704.773.048)	(753.218.761)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		14.410.000.000	10.100.000.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.092.277.192	2.313.838.282
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.797.504.144	11.660.619.521

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	28.136.283.936	25.355.057.320
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(25.526.843.190)	(26.192.092.022)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.609.440.746	(837.034.702)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(3.988.938.898)	(4.288.849.163)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.400.012.979	5.454.521.757
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>1.411.074.081</u>	<u>1.165.672.594</u>

Bến Tre, ngày 27 tháng 8 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
GREEN+
H. CHÂU THÀNH, TỈNH BẾN TRE

Nguyễn Thị Ngọc Tuyền

Nguyễn Quốc Việt

Lê Đình Phong

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+ (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1301009978, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 6 năm 2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 08 tháng 6 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Mã chứng khoán: GPC.

Trụ sở chính: Lô AIV-1, khu công nghiệp Giao Long giai đoạn 2, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngoài ra, Công ty còn có Chi nhánh tại Số 73-75 Đường Trần Trọng Cung, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh sản phẩm thực phẩm chức năng và cho thuê mặt bằng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2024: 31 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 28 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Danh sách các công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty con	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Organic Tiến Thịnh	Kinh doanh phân bón	85,7%	85,7%	85,7%

7.2. Danh sách các công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty liên kết	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	22,9%	22,9%	22,9%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Nguyên tắc xác định tỷ giá quy đổi các giao dịch phát sinh

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ (Tiếp theo)

Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/6/2024: 25.253 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/6/2024: 25.473 VND/USD.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác (Tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- **Nguyên vật liệu, hàng hóa:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:** chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có): Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) (Tiếp theo)

7.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.... Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc 40 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn 10 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp thời gian giao đất (50 năm).

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay) có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư (Tiếp theo)*Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư sử dụng cho thuê như sau:**Nhà xưởng, vật kiến trúc**40 năm*

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Thuế suất 20%.

19. Bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (ii) hoặc trường hợp (iii) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Nguyên tệ	30/6/2024	01/01/2024
Tiền		1.411.074.081	5.400.012.979
Tiền mặt		1.285.172.128	24.320.674
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		125.901.953	5.375.692.305
+ Tiền Việt Nam đồng		125.574.863	5.368.116.496
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam		104.995.618	5.353.985.558
- Các Ngân hàng khác		20.579.245	14.130.938
+ Tiền ngoại tệ	13,01 USD	327.090	7.575.809
Cộng		1.411.074.081	5.400.012.979

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 40 - 42)

3. Phải thu của khách hàng	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	12.588.250.719	(570.785.746)	10.846.852.232	(570.785.746)
Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+	11.878.487.980	-	10.173.251.086	-
Phải thu khách hàng khác	709.762.739	(570.785.746)	673.601.146	(570.785.746)
Cộng	12.588.250.719	(570.785.746)	10.846.852.232	(570.785.746)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+	11.878.487.980	-	10.173.251.086	-
Cộng	11.878.487.980	-	10.173.251.086	-

4. Trả trước cho người bán	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	15.687.430.344	-	721.002.394	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao Gia Phát (*)	14.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Green Portal	710.000.000	-	460.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Học Viện Khởi Nghiệp Thành Công	-	-	100.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	977.430.344	-	161.002.394	-
Cộng	15.687.430.344	-	721.002.394	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Trả trước cho người bán
(Tiếp theo)****b. Trả trước cho người bán là
các bên liên quan**

- Công ty Cổ phần Đầu Tư
Học Viện Khởi Nghiệp
Thành Công

Cộng

	30/6/2024	01/01/2024
	-	100.000.000
	-	100.000.000

(*) Đây là khoản trả trước 30% giá trị của Hợp đồng Thi công xây dựng Công trình số 01/2024/HĐTCXD/CGP-GREEN, để Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao Gia Phát thi công xây dựng Nhà máy sản xuất thực phẩm chức năng, theo gói thầu: Xây lắp - giai đoạn 2, tại địa chỉ Lô AIV-1, KCN Giao Long giai đoạn 2, xã An Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

5. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn
Tạm ứng chuyển nhượng
quyền sử dụng đất
+ Ông Lê Đình Phong
+ Bà Đặng Thị Minh Tuyết
+ Ông Trần Công Lộc

Tạm ứng thực hiện dự án bất
động sản nghỉ dưỡng, chăm
sóc sức khỏe (1)

+ Ông Trần Công Lộc
+ Ông Nguyễn Minh Cường
+ Ông Nguyễn Khắc Ghi

Tạm ứng nghiên cứu công
thức sản xuất sản phẩm mới
(2)

+ Ông Nguyễn Trọng Nghĩa
+ Ông Nguyễn Văn Lai

Tạm ứng khác

Ký cược, ký quỹ

+ Ông Đặng Đức Thành (3)

Phải thu cá nhân từ chuyển
nhượng góp vốn (4)

+ Ông Nguyễn Văn Lai

+ Ông Đặng Thanh Sơn

+ Ông Hàng Nhật Quang

+ Ông Đặng Đức Trung

30/6/2024		01/01/2024	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
294.338.019.547	-	137.023.665.663	-
874.520.547	-	2.841.666.663	-
-	-	95.526.000.000	-
-	-	55.526.000.000	-
-	-	20.500.000.000	-
-	-	19.500.000.000	-
64.404.894.000	-	-	-
26.600.000.000	-	-	-
26.200.000.000	-	-	-
11.604.894.000	-	-	-
35.295.605.000	-	32.888.105.000	-
21.495.605.000	-	23.088.105.000	-
13.800.000.000	-	9.800.000.000	-
3.000.000	-	7.894.000	-
140.300.000.000	-	-	-
140.300.000.000	-	-	-
53.460.000.000	-	5.760.000.000	-
-	-	5.760.000.000	-
33.050.000.000	-	-	-
11.610.000.000	-	-	-
8.800.000.000	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác (Tiếp theo)	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn	556.250.000	-	556.250.000	-
Ký cược, ký quỹ	556.250.000	-	556.250.000	-
Cộng	294.894.269.547	-	137.579.915.663	-
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
+ Ông Đặng Đức Thành	140.300.000.000	-	-	-
+ Ông Lê Đình Phong	-	-	55.526.000.000	-
+ Bà Đặng Thị Minh Tuyết	-	-	20.500.000.000	-
+ Ông Trần Công Lộc	26.600.000.000	-	19.500.000.000	-
+ Ông Nguyễn Minh Cường	26.200.000.000	-	-	-
+ Ông Đặng Thanh Sơn	33.050.000.000	-	-	-
+ Ông Hàng Nhật Quang	11.610.000.000	-	-	-
+ Ông Đặng Đức Trung	8.800.000.000	-	-	-
Cộng	246.560.000.000	-	95.526.000.000	-

(1) Mục đích tạm ứng là để thực hiện kế hoạch đầu tư dự án “Khu nghỉ dưỡng chữa bệnh Nhật Bản + Bảo tàng nấm linh chi Việt Nam” tại tỉnh Bến Tre theo Quyết định số 0101/QĐ_CT.HĐQT ngày 30 tháng 01 năm 2024. Đến thời điểm hiện tại, các dự án đang trong giai đoạn thực hiện thủ tục đầu tư.

(2) Mục đích tạm ứng là để thực hiện nghiên cứu phát triển 40 sản phẩm từ nhân sâm Wisconsin theo Quyết định số 45/2023/GPC/QĐ-HDQT ngày 04 tháng 9 năm 2023. Đến thời điểm hiện tại, các dự án đang trong giai đoạn nghiên cứu và chạy thử nghiệm một số sản phẩm.

(3) Khoản đặt cọc nhận chuyển nhượng bất động sản tại số 259A Trần Xuân Soạn, Phường Tân Kiểng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh với ông Đặng Đức Thành (Chủ tịch Công ty) và Bà Lâm Thị Thanh Bích. Theo kế hoạch, Công ty sẽ dùng bất động sản này để làm trụ sở và cho thuê văn phòng. Khoản đầu tư bất động sản này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua theo Nghị quyết số 22/2024/GPC/NQ - ĐHĐCĐ ngày 06 tháng 3 năm 2024. Đến thời điểm phê duyệt báo cáo tài chính việc chuyển nhượng này chưa hoàn tất.

(4) Đây là các khoản phải thu từ chuyển nhượng cổ phần theo Nghị quyết số 45/2024/GPC/NQ - ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 5 năm 2024 và Nghị quyết số 35/2024/GPC/NQ - ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2024. Khoản chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+ cho ông Đặng Thanh Sơn theo Thỏa thuận chuyển nhượng Cổ phần ngày 16 tháng 4 năm 2024, khoản chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Green Portal cho ông Hàng Nhật Quang theo Thỏa thuận chuyển nhượng Cổ phần ngày 08 tháng 5 năm 2024 và khoản chuyển nhượng một phần cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đồng Khởi cho ông Đặng Đức Trung theo Thỏa thuận chuyển nhượng Cổ phần ngày 08 tháng 5 năm 2024. Các khoản phải thu này đã được cam kết bảo lãnh bằng toàn bộ số cổ phần GPC của Chủ tịch Hội đồng Quản trị là ông Đặng Đức Thành và các cổ đông khác theo Biên bản cam kết ngày 23 tháng 7 năm 2024, với tổng số cổ phần là 26.483.000 cổ phần tương đương tỷ lệ 63,67% trên tổng số cổ phần trong Công ty. Dự kiến trước ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty sẽ thu hồi hết các khoản phải thu này.

6. Nợ xấu - Dự phòng phải thu khó đòi (xem trang 43)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SXKD dở dang	252.572.344	-	-	-
Hàng hoá	24.427.032.245	-	18.897.819.978	-
Cộng	24.679.604.589	-	18.897.819.978	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.

8. Chi phí trả trước	30/6/2024	01/01/2024
	62.598.744	115.076.934
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.882.042	54.485.971
Chi phí bảo hiểm	32.951.665	32.145.833
Các khoản khác	14.765.037	28.445.130
b. Chi phí trả trước dài hạn	480.705.660	647.896.087
Công cụ, dụng cụ	30.892.381	9.156.519
Trung tâm nhân sâm Wisconsin	271.013.723	267.189.539
Các khoản khác	178.799.556	371.550.029
Cộng	543.304.404	762.973.021

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	6.532.500.000	4.190.500.000	10.723.000.000
Số dư cuối kỳ	6.532.500.000	4.190.500.000	10.723.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	925.437.500	987.535.836	1.912.973.336
Khấu hao trong kỳ	81.656.250	209.525.004	291.181.254
Số dư cuối kỳ	1.007.093.750	1.197.060.840	2.204.154.590
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	5.607.062.500	3.202.964.164	8.810.026.664
Số dư cuối kỳ	5.525.406.250	2.993.439.160	8.518.845.410

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 5.525.406.250 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	2.999.808.000	2.999.808.000
Số dư cuối kỳ	2.999.808.000	2.999.808.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	392.194.076	392.194.076
Khấu hao trong kỳ	29.998.080	29.998.080
Số dư cuối kỳ	422.192.156	422.192.156
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	2.607.613.924	2.607.613.924
Số dư cuối kỳ	2.577.615.844	2.577.615.844

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.577.615.844 VND.

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	22.210.000.000	-	-	22.210.000.000
Cơ sở hạ tầng	22.210.000.000	-	-	22.210.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	3.146.416.644	277.624.998	-	3.424.041.642
Cơ sở hạ tầng	3.146.416.644	277.624.998	-	3.424.041.642
Giá trị còn lại	19.063.583.356	-	-	18.785.958.358
Cơ sở hạ tầng	19.063.583.356	-	-	18.785.958.358
b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	40.090.000.000	-	-	40.090.000.000
Nhà và quyền sử dụng đất	40.090.000.000	-	-	40.090.000.000
Tổn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại	40.090.000.000	-	-	40.090.000.000
Nhà và quyền sử dụng đất	40.090.000.000	-	-	40.090.000.000

* Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 38.785.958.358 VND.

- Bất động sản đầu tư cho thuê là tầng 2 tòa nhà HAGL Lake View, 72 Hàm Nghi, Phường Thạc Gián, Quận Thanh Khê, Đà Nẵng. Công ty đã ký phụ lục gia hạn hợp đồng cho thuê, thời gian thuê là 01 năm kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2024 và kết thúc ngày 31 tháng 01 năm 2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Tiếp theo)

- Bất động sản đầu tư chờ tăng giá là phần hiện không cho thuê của tầng 2 tòa nhà HAGL Lake View, 72 Hàm Nghi, Phường Thạc Gián, Quận Thanh Khê, Đà Nẵng và quyền sử dụng đất tại thửa 213 tờ bản đồ 13, Xã Phước Kiển, Nhà Bè.

Trình bày giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế và giá thị trường của các khu đất liền kề, Ban Tổng Giám đốc của Công ty tin tưởng rằng giá trị thị trường của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

Thu nhập và chi phí liên quan đến cho thuê bất động sản đầu tư cho thuê như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Thu nhập từ việc cho thuê	53.090.910	321.272.728
Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	4.084.364	56.685.782

Các khoản tiền thuê thu được trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh VIII.1.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2024	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	30/6/2024
Nhà máy sản xuất thực phẩm chức năng (*)	21.564.826.274	704.773.048	-	22.269.599.322
Khác	97.133.302	-	-	97.133.302
Cộng	21.661.959.576	704.773.048	-	22.366.732.624

(*) Dự án Nhà máy sản xuất thực phẩm chức năng có công suất 17.000 sản phẩm/năm được xây dựng tại KCN Giao Long, tỉnh Bến Tre đã hoàn thành gói thầu xây lắp - giai đoạn 1, xây dựng nhà văn phòng và các hạng mục khác. Đến thời điểm này, dự án vẫn tiếp tục thực hiện các hạng mục đầu tư theo gói thầu xây lắp - giai đoạn 2, xây dựng nhà xưởng và chưa hoàn thành đưa vào sử dụng.

13. Phải trả người bán

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	1.459.664.638	1.459.664.638	164.573.000	164.573.000
Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam	1.247.876.172	1.247.876.172	-	-
Văn phòng Đại diện Báo Đầu tư tại Thành phố Hồ Chí Minh	127.627.500	127.627.500	127.627.500	127.627.500
Phải trả người bán khác	84.160.966	84.160.966	36.945.500	36.945.500
Cộng	1.459.664.638	1.459.664.638	164.573.000	164.573.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2024
a. Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	1.941.344.583	1.941.344.583	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	92.213.970	92.213.970	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	21.046.740	21.046.740	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	303.719.703	-	303.719.703
Thuế thu nhập cá nhân	188.363.880	271.042.956	266.466.301	192.940.535
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	6.399.336	6.399.336	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Cộng	188.363.880	2.642.767.288	2.334.470.930	496.660.238
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	758.598.979	758.598.979	-	-
Cộng	758.598.979	758.598.979	-	-

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Nhân sâm Wisconsin Hoa Kỳ	5%
- Hàng hóa dịch vụ khác	10%

Trong kỳ Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP giảm thuế GTGT 8% từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Phải trả khác	30/6/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	265.800.000	117.800.000
Phải trả tiền mượn	112.507.700.000	3.277.700.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	183.878.200	-
Cộng	112.957.378.200	3.395.500.000
b. Phải trả khác bên liên quan		
Công ty Cổ phần Nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế (1)	106.660.000.000	-
Công ty Cổ phần Organic Tiến Thịnh (2)	5.847.700.000	3.277.700.000
Cộng	112.507.700.000	3.277.700.000
(1) Khoản tiền mượn theo hợp đồng mượn tiền ngày 10 tháng 6 năm 2024, thời hạn 12 tháng, lãi suất 0%, mục đích mượn tiền là để bổ sung vốn hoạt động kinh doanh của Tập đoàn Green+.		
(2) Khoản mượn tiền từ Công ty Cổ phần Organic Tiến Thịnh theo biên bản thỏa thuận công nợ số 01/2024/BBTT ngày 30 tháng 6 năm 2024, mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản tiền mượn này sẽ được cân trừ sau khi Công ty nhận được thông báo quyết toán chia cổ tức năm 2024 từ Công ty Cổ phần Organic Tiến Thịnh.		

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	35.945.144.888	35.945.144.888	34.263.460.400	34.263.460.400
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn Chợ Lớn (1)	26.480.714.136	26.480.714.136	24.799.029.648	24.799.029.648
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Chi nhánh Bình Chánh (2)	7.970.252.780	7.970.252.780	7.970.252.780	7.970.252.780
- Vay dài hạn đến hạn phải trả - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn Chợ Lớn (3)	1.494.177.972	1.494.177.972	1.494.177.972	1.494.177.972
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10.957.304.974	10.957.304.974	10.029.548.716	10.029.548.716
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn Chợ Lớn (3)	10.957.304.974	10.957.304.974	10.029.548.716	10.029.548.716
Cộng	46.902.449.862	46.902.449.862	44.293.009.116	44.293.009.116

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**Thuyết minh các khoản vay ngân hàng**

(1) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn Chợ Lớn gồm hợp đồng vay ngắn hạn sau:

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 015/VCB-KHDN-TD/2024 ngày 17 tháng 1 năm 2024:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

- Kỳ hạn trả gốc và lãi: từ ngày 18 tháng 01 năm 2024 đến ngày 21 tháng 03 năm 2025;

- Lãi suất: 6,3% - 7,3%/năm;

- Hình thức đảm bảo:

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 653, tờ bản đồ số 5 tại xã An Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre;

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tầng 2 tòa nhà HAGL Lake View, 72 Hàm Nghi, phường Thạc Gián, quận Thanh Khê, Đà Nẵng;

+ Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 030/NHNT-KH/TC/20 ký ngày 03 tháng 01 năm 2020.

(2) Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Chi nhánh Bình Chánh gồm hợp đồng vay ngắn hạn sau:

Hợp đồng tín dụng số 0081/2023/HĐTDHMDP-PN ký ngày 10 tháng 7 năm 2023:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

- Kỳ hạn trả gốc và lãi: từ ngày 26 tháng 01 năm 2024 đến ngày 18 tháng 12 năm 2024;

- Lãi suất: 8,1% - 11,0%/năm;

- Hình thức đảm bảo:

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số: 213; tờ bản đồ số: 13; địa chỉ thửa đất: xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

(3) Khoản vay dài hạn và dài hạn đến hạn phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn Chợ Lớn gồm hợp đồng vay sau:

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 335C22 ký ngày 05 tháng 10 năm 2022:

- Mục đích vay: Thanh toán tiền thi công xây dựng nhà máy sản xuất thực phẩm chức năng;

- Kỳ hạn trả gốc và lãi: từ ngày 26 tháng 01 năm 2023 đến ngày 26 tháng 10 năm 2032;

- Lãi suất: 10,4% - 11,2%/năm;

- Hình thức đảm bảo:

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 653, tờ bản đồ số 5 tại xã An Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre;

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tầng 2 tòa nhà HAGL Lake View, 72 Hàm Nghi, phường Thạc Gián, quận Thanh Khê, Đà Nẵng;

+ Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 030/NHNT-KH/TC/20 ký ngày 03 tháng 01 năm 2020.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	415.940.000.000	97.564.000.000	29.211.081.405	542.715.081.405
Lỗ kỳ trước	-	-	(3.192.109.340)	(3.192.109.340)
Số dư cuối kỳ trước	415.940.000.000	97.564.000.000	26.018.972.065	539.522.972.065
Số dư đầu kỳ này	415.940.000.000	97.564.000.000	62.136.592.184	575.640.592.184
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	3.754.124.412	3.754.124.412
Trích quỹ phúc lợi	-	-	(821.122.198)	(821.122.198)
Thù lao HĐQT	-	-	(151.000.000)	(151.000.000)
Số dư cuối kỳ này	415.940.000.000	97.564.000.000	64.918.594.399	578.422.594.399
b. Chi tiết vốn cổ phần	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ vốn góp	30/6/2024	01/01/2024
Ông Đặng Đức Thành	12.000.000	28,85%	120.000.000.000	120.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Loan	6.000.000	14,43%	60.000.000.000	60.000.000.000
Các cổ đông khác	23.594.000	56,72%	235.940.000.000	235.940.000.000
Cộng	41.594.000	100,00%	415.940.000.000	415.940.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/6/2024	01/01/2024
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	415.940.000.000	415.940.000.000
Vốn góp cuối kỳ	415.940.000.000	415.940.000.000

d. Cổ phiếu

	30/6/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.594.000	41.594.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.594.000	41.594.000
Cổ phiếu phổ thông	41.594.000	41.594.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.594.000	41.594.000
Cổ phiếu phổ thông	41.594.000	41.594.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

Trình bày thông tin về việc phân phối lợi nhuận trong kỳ

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 70/2024/GPC/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04 tháng 7 năm 2024 như sau:

	VND
Trích Quỹ thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	151.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, Phúc lợi	821.122.198
Cộng	972.122.198

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/6/2024	01/01/2024
USD	13,01	314,61
Cộng	13,01	314,61

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	24.329.196.994	4.384.660.347
Doanh thu cung cấp dịch vụ	57.175.274	377.958.510
Cộng	24.386.372.268	4.762.618.857
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	24.329.196.994	4.384.660.347
Doanh thu cho thuê mặt bằng	57.175.274	377.958.510
Cộng	24.386.372.268	4.762.618.857
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	18.960.106.378	1.968.409.120
Giá vốn cho thuê mặt bằng	9.036.730	102.353.264
Cộng	18.969.143.108	2.070.762.384
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	1.125.131.076	1.497.171.610
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	4.840.668	10.416.276
Cộng	1.129.971.744	1.507.587.886
5. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	1.285.222.981	872.613.317
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	(4.485.419.045)	1.411.619.446
Chi phí tài chính khác	4	12.572.469
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(1.464.975.000)
Cộng	(3.200.196.060)	831.830.232

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
6. Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu, bao bì	13.712.950	27.472.800
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	64.809.206	27.376.629
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.625.002	42.625.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.521.898	53.510.105
Các chi phí khác	1.017.741.174	1.239.773.962
Cộng	1.194.410.230	1.390.758.498
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí cho nhân viên	3.224.663.144	3.366.210.333
Chi phí vật liệu quản lý	20.075.816	49.088.876
Chi phí khấu hao tài sản cố định	248.556.252	248.556.252
Thuế, phí và lệ phí	13.399.336	8.264.300
Dự phòng phải thu khó đòi	-	293.597.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	662.388.834	279.892.036
Các chi phí khác	198.306.319	832.460.138
Cộng	4.367.389.701	5.078.069.448
8. Thu nhập khác		
Nhận tài trợ từ đối tác	1.079.815.565	935.000.000
Thu nhập khác	401	796
Cộng	1.079.815.966	935.000.796
9. Chi phí khác		
Xử lý công nợ	-	48.000.000
Chi phí phạt vi phạm hành chính về thuế	35.000.000	14.000.000
Khấu hao tài sản không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	298.586.348	205.549.749
Chi phí khác	115.383.557	758.346.568
Cộng	448.969.905	1.025.896.317
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí công cụ, dụng cụ	19.058.704.350	2.072.347.425
Chi phí nhân công	3.224.663.144	3.366.210.333
Chi phí khấu hao tài sản cố định	300.217.984	393.254.583
Thuế, phí và lệ phí	13.399.336	8.264.300
Chi phí dự phòng	-	293.597.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	717.910.732	518.488.740
Chi phí khác bằng tiền	1.216.047.493	1.887.427.436
Cộng	24.530.943.039	8.539.590.330

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.816.443.094	(3.192.109.340)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	495.150.317	680.267.705
2.1. Các khoản điều chỉnh tăng	495.150.317	680.267.705
Chi phí không được trừ	495.150.317	680.267.705
2.2. Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
3. Thu nhập chịu thuế	5.311.593.411	(2.511.841.635)
4. Thu nhập tính thuế	5.311.593.411	(2.511.841.635)
5. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
6. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	1.062.318.682	-
7. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.062.318.682	-
8. Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.062.318.682	-

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)*Độ nhạy đối với lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024		
VND	+ 100	45.082.971
VND	- 100	(45.082.971)
Ngoại tệ (USD)	+ 100	3.271
Ngoại tệ (USD)	- 100	(3.271)
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023		
VND	+ 100	133.296.256
VND	- 100	(133.296.256)
Ngoại tệ (USD)	+ 100	74.974
Ngoại tệ (USD)	- 100	(74.974)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	35.945.144.888	7.470.889.860	3.486.415.114	46.902.449.862
Phải trả người bán	1.459.664.638	-	-	1.459.664.638
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	112.991.995.489	-	-	112.991.995.489
Cộng	150.396.805.015	7.470.889.860	3.486.415.114	161.354.109.989
Ngày 01 tháng 01 năm 2024				
Các khoản vay và nợ	34.263.460.400	7.470.889.860	2.558.658.856	44.293.009.116
Phải trả người bán	164.573.000	-	-	164.573.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	3.429.140.318	-	-	3.429.140.318
Cộng	37.857.173.718	7.470.889.860	2.558.658.856	47.886.722.434

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 653, tờ bản đồ số 5 tại xã An Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tầng 2 tòa nhà HAGL Lake View, 72 Hàm Nghi, phường Thạc Gián, quận Thanh Khê, Đà Nẵng và Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 030/NHNT-KH/TC/20 ký ngày 03 tháng 01 năm 2020 để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số V.16).

Công ty đã sử dụng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số: 213; tờ bản đồ số: 13; địa chỉ thửa đất: xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số V.16).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính : Xem trang 44.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, cho vay, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải trả người bán, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

VII. TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	28.136.283.936	25.355.057.320

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	25.526.843.190	26.192.092.022

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, các khoản cam kết

Công ty thuê văn phòng theo Hợp đồng số 03/2023/HĐTVP ký ngày 01 tháng 01 năm 2023 và Hợp đồng số 01/2024/HĐTVP ký ngày 27 tháng 02 năm 2024 với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Nhà Homelink. Theo đó, các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện cam kết phải trả cho việc thuê văn phòng tại tầng trệt và tầng 1 tòa nhà số 73 -75 Trần Trọng Cung, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

	Tại 30/6/2024	Tại 01/01/2024
Đến 01 năm	250.909.090	120.000.000
Từ 01 năm đến 02 năm	98.181.818	-
	349.090.909	120.000.000

Công ty hiện đang cho thuê bất động sản đầu tư theo hợp đồng thuê hoạt động. Theo đó, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Tại 30/6/2024	Tại 01/01/2024
Đến 01 năm	34.363.636	373.945.461
	34.363.636	373.945.461

Ngoài các cam kết nêu trên, Công ty không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Ông Đặng Đức Thành

Bà Đặng Bích Hồng

Bà Lâm Thị Diệu Hương

Ông Phạm Hoàng Lương

Ông Lê Đình Phong

Ông Nguyễn Công Thành

Ông Nguyễn Quốc Việt

Ông Hàng Nhật Quang

Ông Trần Công Lộc

Ông Nguyễn Minh Cường

Bà Đặng Thị Minh Tuyết

Bà Đặng Bích Vân

Ông Đặng Thanh Sơn

Ông Đặng Đức Trung

Chức vụ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành viên Hội đồng Quản trị - Con ruột Chủ tịch

Thành viên Hội đồng Quản trị

Thành viên Hội đồng Quản trị

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng

Trưởng Ban Kiểm soát

Thành viên Ban Kiểm soát

Thành viên Ban Kiểm soát

Cổ đông

Cổ đông - Con ruột Chủ tịch

Em ruột Chủ tịch

Cổ đông - Con ruột Chủ tịch

3a.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Ông Đặng Đức Thành	Đặt cọc mua tài sản	140.300.000.000	-
Ông Hàng Nhật Quang	Chuyển nhượng cổ phần	13.110.000.000	-
Ông Đặng Đức Trung	Chuyển nhượng cổ phần	11.000.000.000	-
Ông Đặng Thanh Sơn	Chuyển nhượng cổ phần	38.000.000.000	-

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

	Công nợ	30/6/2024	01/01/2024
Ông Đặng Đức Thành	Đặt cọc mua tài sản	140.300.000.000	-
Ông Hàng Nhật Quang	Phải thu khác	11.610.000.000	-
Ông Đặng Đức Trung	Phải thu khác	8.800.000.000	-
Ông Đặng Thanh Sơn	Phải thu khác	33.050.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3a.2. Cam kết bảo lãnh

Để đảm bảo tiến độ hoàn thành các kế hoạch chuyển nhượng cổ phần, kế hoạch đầu tư dự án “Khu nghỉ dưỡng chữa bệnh Nhật Bản + Bảo tàng nấm linh chi Việt Nam” và kế hoạch phát triển 40 sản phẩm từ nhân sâm Wisconsin, ông Đặng Đức Thành cùng với các cổ đông khác đã lập cam kết bảo lãnh các công nợ phải thu có liên quan bằng những tài sản sau:

- Toàn bộ số cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+ (GPC) mà các cổ đông này đang nắm giữ với tổng số cổ phần là 26.483.000 cổ phần tương đương tỷ lệ 63,67% trên tổng số cổ phần trong Công ty.

Giá trị cổ phiếu được xác định theo giá thị trường tại ngày cam kết là 6.000 đồng/cổ phần tương đương giá trị 158.898.000.000 đồng để bảo lãnh cho các công nợ phải thu trên với tổng giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 153.160.499.000 đồng và cam kết rằng chưa bảo lãnh cho bất kỳ bên nào khác. Nếu các ông Hàng Nhật Quang, ông Đặng Đức Trung, ông Đặng Thanh Sơn, ông Trần Công Lộc và ông Nguyễn Minh Cường không thực hiện hoàn thành kế hoạch thì các cổ đông này sẽ chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị bằng tài sản đã cam kết.

3a.3. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Ban Giám đốc		Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Hội đồng quản trị		965.000.000	1.005.000.000
+ Ông Đặng Đức Thành	Tiền lương, thưởng	635.000.000	620.000.000
+ Bà Đặng Bích Hồng	Tiền lương, thưởng	300.000.000	355.000.000
+ Bà Lâm Thị Diệu Hương	Thưởng	15.000.000	15.000.000
+ Ông Phạm Hoàng Lương	Thưởng	15.000.000	15.000.000
Ban Tổng Giám đốc		901.667.000	766.000.000
+ Ông Lê Đình Phong		341.667.000	206.000.000
+ Ông Nguyễn Công Thành		280.000.000	280.000.000
+ Ông Nguyễn Quốc Việt		280.000.000	280.000.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Ban Giám đốc		Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Ban kiểm soát		255.000.000	241.000.000
+ Ông Hàng Nhật Quang	Thưởng	15.000.000	15.000.000
+ Ông Trần Công Lộc	Tiền lương, thưởng	148.000.000	141.000.000
+ Ông Nguyễn Minh Cường	Tiền lương, thưởng	92.000.000	85.000.000
Cộng		2.121.667.000	2.012.000.000

3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác

Công ty Cổ phần Organic Tiến Thịnh
Công ty Cổ phần Nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đồng Khởi
Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+

Mối quan hệ

Công ty con
Công ty liên kết
Công ty đầu tư khác
Công ty có cùng thành viên chủ chốt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3b.1. Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Công ty Cổ phần Organic Tiến Thịnh	Mượn tiền	2.600.000.000	9.190.000.000
Công ty Cổ phần Nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế	Cho mượn tiền	160.000.000	-
	Mượn tiền	106.870.000.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+	Bán hàng hóa	1.578.923.050	57.031.546

3b.2. Công nợ các bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Công nợ	30/6/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần Organic Tiến Thịnh	Phải trả tiền mượn	5.847.700.000	3.277.700.000
Công ty Cổ phần Nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế	Phải trả khác	106.660.000.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+	Phải thu khách hàng	11.878.487.980	10.173.251.086

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Bến Tre, ngày 27 tháng 8 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc Tuyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Quốc Việt

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Đình Phong

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

30/6/2024		01/01/2024	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000

Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng - Lãi suất 4,2%/năm (NH TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Sài Gòn Chợ Lớn)

Cộng

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và tự động tái tục với lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 4,2%/năm.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

30/6/2024			01/01/2024		
Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần (*)
60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000
60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000
183.000.000.000	(1.510.232.032)	181.489.767.968	201.250.000.000	(1.366.129.694)	199.883.870.306
183.000.000.000	(1.510.232.032)	181.489.767.968	183.000.000.000	(1.242.408.204)	181.757.591.796
-	-	-	18.250.000.000	(123.721.490)	18.126.278.510
7.250.000.000	(56.319.001)	7.193.680.999	51.110.000.000	(4.685.840.384)	46.424.159.616
7.250.000.000	(56.319.001)	7.193.680.999	-	-	-
-	-	-	38.000.000.000	(3.269.754.087)	34.730.245.913
-	-	-	13.110.000.000	(1.416.086.297)	11.693.913.703
250.250.000.000	(1.566.551.033)	248.683.448.967	312.360.000.000	(6.051.970.078)	306.308.029.922

Cộng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Số lượng	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giao dịch trọng yếu
Các khoản đầu tư vào công ty con							
73-75 Trần Trọng Cung, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh							
- Công ty Cổ phần Organic Tiến Thịnh (1)		Kinh doanh phân bón	6.000.000	85,7%	85,7%	85,7%	Cho mượn
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết							
Thửa đất số 318, tờ bản đồ số 21, Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan							
- Công ty Cổ phần Nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế (2)	Áp Phú Chiến, Xã Phú Hưng, Tp. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre		18.300.000	22,9%	22,9%	22,9%	Cho mượn
Các khoản đầu tư dài hạn vào công ty khác							
Thửa đất số 721, tờ bản đồ số 25, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre							
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đồng Khởi (3)	Áp Quới Hưng, Xã Quới Sơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre	Kinh doanh bất động sản	1.825.000	14,5%	14,5%	14,5%	

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0316756875 ngày 18 tháng 3 năm 2021 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Organic Tiến Thịnh là 60.000.000 VND, tương đương 85,7% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Organic Tiến Thịnh là 85,7%. Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024 của Công ty Cổ phần Organic Tiến Thịnh có lãi.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1301115366 ngày 23 tháng 3 năm 2022 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế là 183.000.000 VND, tương đương 22,9% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã góp đủ vốn theo đăng ký tại Công ty Cổ phần Nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế. Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024 của Công ty Cổ phần Nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế lỗ và lợi nhuận lũy kế âm. Công ty đã lập dự phòng theo tỷ lệ sở hữu dựa trên báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét.

(3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1301098657 ngày 16 tháng 10 năm 2020 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đồng Khởi là 18.250.000 VND, tương đương 36,5% vốn điều lệ. Trong 6 tháng đầu năm 2024, Công ty đã chuyển nhượng một phần số cổ phần đang sở hữu với giá chuyển nhượng bằng mệnh giá cho ông Đặng Đức Trung theo Nghị quyết số 45/2024/GPC/NQ - ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 5 năm 2024 và Thỏa thuận chuyển nhượng Cổ phần ngày 08 tháng 5 năm 2024. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã đầu tư 7.250.000 VND - tương đương với 14,5% vốn điều lệ và giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đồng Khởi bị giảm sút.

(4) Trong 6 tháng đầu năm 2024, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần đang sở hữu với giá chuyển nhượng bằng mệnh giá cho ông Đặng Thanh Sơn theo Nghị quyết số 35/2024/GPC/NQ - ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2024 và Thỏa thuận chuyển nhượng Cổ phần ngày 16 tháng 4 năm 2024. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, thủ tục chuyển nhượng đã hoàn tất, Công ty không còn sở hữu cổ phần nào của Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Trong 6 tháng đầu năm 2024, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần đang sở hữu với giá chuyển nhượng bằng mệnh giá cho ông Hàng Nhật Quang theo Nghị quyết số 45/2024/GPC/NQ - ĐHCĐ ngày 07 tháng 5 năm 2024 và Thỏa thuận chuyển nhượng Cổ phần ngày 08 tháng 5 năm 2024. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, thủ tục chuyển nhượng đã hoàn tất, Công ty không còn sở hữu cổ phần nào của Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GREEN+

Lô AIV-1, khu công nghiệp Giao Long giai đoạn 2, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc
Các tổ chức và cá nhân khác				
Ngắn hạn				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
+ Công ty Cổ phần Epcos Store	60.000.000	-	1 năm 6 tháng	60.000.000
+ Ông Dương Quốc Thi	510.785.746	-	3 năm 6 tháng	510.785.746
Tổng cộng	570.785.746	-		570.785.746
				40.685.867.989

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

Số đầu kỳ	Nợ phải thu ngắn hạn		Nợ phải thu dài hạn		Tổng cộng
	Số cuối kỳ				
		570.785.746	-	-	570.785.746
		570.785.746	-	-	570.785.746

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VL13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/6/2024		01/01/2024		30/6/2024	01/01/2024
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000
- Phải thu khách hàng	12.588.250.719	(570.785.746)	10.846.852.232	(570.785.746)	12.017.464.973	10.276.066.486
- Phải thu khác	294.894.269.547	-	137.579.915.663	-	294.894.269.547	137.579.915.663
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.411.074.081	-	5.400.012.979	-	1.411.074.081	5.400.012.979
TỔNG CỘNG	358.893.594.347	(570.785.746)	203.826.780.874	(570.785.746)	358.322.808.601	203.255.995.128
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	46.902.449.862	-	44.293.009.116	-	46.431.685.051	44.293.009.116
- Phải trả người bán	1.459.664.638	-	164.573.000	-	1.459.664.638	164.573.000
- Phải trả khác	112.991.995.489	-	3.429.140.318	-	112.991.995.489	3.429.140.318
TỔNG CỘNG	161.354.109.989	-	47.886.722.434	-	160.883.345.177	47.886.722.434